

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 28 - 6- 2022

V/v tranh chấp hôn nhân gia
đình về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn;
Bà Trần Thị Thúy Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thành Thái - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Nguyễn Phước Thành - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2022/TLPT- HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 5 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1965, (Có mặt)

Nơi cư trú: Khu đô thị S, ấp V, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang;

Địa chỉ liên hệ: The Flemington L, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Hòa N, Luật sư Văn phòng Công ty Luật TNHH C (Justice) thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: đường B, phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1967; (Có mặt)

Nơi cư trú: Khu đô thị S, ấp V, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang;

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 4 năm 2021; đơn trình bày ý kiến và xin vắng mặt ngày 22 tháng 11 năm 2021; quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Thành T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà M do quen biết và sau một thời gian tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 1986, vợ chồng chung sống với nhau đến năm 1987 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện P, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 79 ngày 23/10/1987. Trong thời gian chung sống vợ chồng có xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Nay nhận thấy cuộc sống tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị M.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 (Ba) con chung tên Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1988, Nguyễn Thị Bích P, sinh năm 1995 và Nguyễn Trung T, sinh năm 1997, hiện 03 con đã trưởng thành và có khả năng lao động được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 19 tháng 7 năm 2021 của bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

- Về hôn nhân: Bà không đồng ý ly hôn với ông T, vì bà còn thương chồng và con. Thực tế vợ chồng vẫn sống hạnh phúc, gia đình êm ấm, con cái hòa thuận, không xảy ra nhiều mâu thuẫn như ông T trình bày. Bà yêu cầu Tòa án bác đơn xin ly hôn của ông T.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Bích T, sinh năm 1988; Nguyễn Thị Bích P, sinh năm 1995 và Nguyễn Trung T, sinh năm 1997. Hiện 03 con đã trưởng thành, đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 39/2022/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 143, khoản 4 Điều 147, Điều 179, Điều 186, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Thành T ly hôn với bà Nguyễn Thị M.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 79, ngày 23/10/1987 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện P, tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thị M không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Các con đều đã trên 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí hôn nhân sơ thẩm; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 28/02/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang; Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Thành T đối với bà Nguyễn Thị M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn có ý kiến: Thực tế vợ chồng bà vẫn sống hạnh phúc, gia đình êm ấm, con cái hòa thuận, việc ông T trình bày vợ chồng mâu thuẫn từ lâu là không đúng; chỉ mới bắt đầu ly thân từ năm 2021 khi ông T gửi đơn ly hôn và sự thật ông T có quan hệ với người phụ nữ khác có con riêng bên ngoài. Vì bà còn thương chồng và con nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Thành T. Riêng về tài sản chung: nay bà yêu cầu xem xét chia tài sản chung giữa bà với ông Nguyễn Thành T.

Nguyên đơn có ý kiến: Thống nhất với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C. Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị M, vợ chồng ly thân từ năm 2015. Ông và bà M có mâu thuẫn không thể hàn gắn được, nay ông xác định không còn tình cảm với bà M.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu tranh luận: giai đoạn sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay, ông T vẫn cương quyết xin ly hôn vì cho rằng không còn tình cảm với bà M và qua trình bày của bà M cũng đã thể hiện có mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn được. Do đó, cấp sơ thẩm cho ông T ly hôn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của bà Nguyễn Thị M là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 18/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, bà M chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Nguyễn Thị M làm đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Thành T vẫn giữ yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà Nguyễn Thị M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị M, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà M tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện P, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 79, ngày 23/10/1987 là phù hợp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên hôn nhân giữa ông T và bà M là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Nay ông T yêu cầu được ly hôn với bà M do phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bà M đều xác định từ đầu năm 2021 ông T yêu cầu ly hôn với bà thì từ đó vợ chồng không liên hệ gặp nhau, ông T cũng không về nhà, bà cũng không gặp được ông T và không có động thái gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng được. Đồng thời, qua trình bày của các đương sự thể hiện ông T và bà M có xảy ra mâu thuẫn trong thời gian dài, các con đều biết nhưng không có ý kiến và hai người cũng không chủ động tích cực hàn gắn. Điều đó cho thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên cấp sơ thẩm xét xử cho ông T ly hôn với bà M là có cơ sở. Nay bà M kháng cáo không đồng ý ly hôn với ông T, bà cho rằng còn thương chồng con và sau khi xét xử sơ thẩm bà có chủ động liên hệ điện thoại với ông T để mong hàn gắn nhưng ông T không nghe máy và bà cũng không nêu ra được biện pháp hàn gắn tình cảm; mặt khác ông T vẫn cương quyết ly hôn cho rằng tình cảm vợ chồng không còn. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy ông T, bà M đã có thời gian dài không gặp nhau, không thực hiện quyền và nghĩa vụ vợ chồng, hai

người sống ở hai nơi, không có biện pháp hàn gắn trong thời gian dài, chứng tỏ mâu thuẫn của ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa.

[2.2] Về quan hệ tài sản chung: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M có ý kiến yêu cầu cấp phúc thẩm chia tài sản chung giữa bà và ông T, Hội đồng xét xử xét thấy tại giai đoạn sơ thẩm, bà và ông T đều không có yêu cầu giải quyết về quan hệ tài sản chung nên cấp sơ thẩm không xem xét. Do đó nay cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét chấp nhận yêu cầu của bà M giải quyết về quan hệ tài sản chung.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M;

- Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 39/2022/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 143, khoản 4 Điều 147, Điều 179, Điều 186, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Thành T ly hôn với bà Nguyễn Thị M.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 79, ngày 23/10/1987 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện P, tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thị M không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Các con đều đã trên 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Thành T ly hôn với bà Nguyễn Thị M.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 79, ngày 23/10/1987 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện P, tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thị M không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Các con đều đã trên 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Thành T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003248 ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

5. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Nguyễn Thị M không được chấp nhận nên bà M phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003528 ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THA-DS huyện C;
- UBND xã Khánh An, huyện An Phú,
tỉnh An Giang
- Phòng KTNV& THA;
- Văn phòng;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do – Hạnh Phúc**

Số: 02/QĐ-SCBSBA

An Giang, ngày 06 tháng 7 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Căn cứ Điều 268 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do có sự sai sót, nhầm lẫn trong khâu kiểm tra, đánh máy trong bản án số 10/2022/HNGĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, đã xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân gia đình về “Tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn”, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1965

Nơi cư trú: Khu đô thị S, ấp V, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang;

Địa chỉ liên hệ: The Flemington L, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Hòa N, Luật sư Văn phòng Công ty Luật TNHH C (Justice) thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: đường B, phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1967;

Nơi cư trú: Khu đô thị S, ấp V, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang;

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị M.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa Bản án số 10/2022/HNGĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang như sau:

Tại dòng thứ 19 và 20 từ dưới lên, trang 01 của bản án đã ghi:

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** Ông Nguyễn Phước Thành - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Nay sửa chữa như sau:

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** Ông Đỗ Phước Thành - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THA-DS huyện C;
- UBND xã Khánh An, huyện An Phú,

tỉnh An Giang

- Phòng KTNV& THA;
- Văn phòng;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Minh Châu